

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

Tháng 4 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch	
Ông Đào Nam Hải	Thành viên	
Ông Phạm Thành Công	Thành viên	
Ông Trần Công Hữu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Đoàn Văn Mậu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên	
Ông Vũ Duy Hải	Thành viên	
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Bà Phạm Thị Kim Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13/12/2020
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Phạm Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Trần Công Hữu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
Bà Phạm Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/12/2020
Ông Nghiêm Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2020
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Từ 14/12/2020 đến 31/03/2021

Kế toán trưởng

Ông Phạm Thành Công

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả để hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót trong việc chuẩn bị và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Công Hữu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 02/04/2021, từ trang 07 đến trang 52 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex tại cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 300320.046/BCKT.KT6 ngày 30/03/2020.



Phạm Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		722.719.748.963	663.063.317.072
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.624.108.964	28.103.630.638
Tiền	111		26.262.074.964	25.801.159.818
Các khoản tương đương tiền	112		2.362.034.000	2.302.470.820
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		513.490.699.450	442.182.765.884
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	238.275.397.439	205.296.303.258
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	41.624.161.712	53.412.811.239
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	254.496.782.395	200.368.965.445
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	8	(21.036.323.082)	(17.025.995.043)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		130.680.985	130.680.985
Hàng tồn kho	140	10	166.765.903.085	185.835.786.164
Hàng tồn kho	141		166.765.903.085	185.835.786.164
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.839.037.464	6.941.134.386
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	760.507.138	796.920.717
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.789.075.960	5.601.066.505
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	4.289.454.366	543.147.164
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		261.136.439.803	233.972.292.455
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.440.298.281	2.488.607.824
Phải thu dài hạn khác	216	9	3.440.298.281	2.488.607.824
Tài sản cố định	220		248.781.901.241	165.433.588.662
Tài sản cố định hữu hình	221	15	216.841.609.565	151.681.694.259
- Nguyên giá	222		579.361.328.951	481.592.807.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(362.519.719.386)	(329.911.113.475)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	31.940.291.676	13.751.894.403
- Nguyên giá	225		39.377.479.579	15.757.975.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.437.187.903)	(2.006.081.066)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.000.000)	(120.000.000)
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.341.847.311	61.370.795.301
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	6.341.847.311	61.370.795.301
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	800.000.000	3.875.467.757
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	1.375.467.757
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		2.500.000.000	2.500.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(1.700.000.000)	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.772.392.970	803.832.911
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.772.392.970	803.832.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		983.856.188.766	897.035.609.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		738.237.519.302	641.124.116.686
Nợ ngắn hạn	310		690.028.949.273	590.455.390.265
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	181.290.844.144	178.479.572.726
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	56.715.907.170	69.828.759.518
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	10.531.618.828	112.030.016.224
Phải trả người lao động	314		35.234.841.593	38.217.307.622
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	20.945.965.733	50.937.553.783
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.314.364.138	1.409.825.764
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	201.574.976.811	11.612.245.385
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	150.341.015.715	99.836.648.940
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	15.521.886.747	12.875.824.399
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.557.528.394	15.227.635.904
Nợ dài hạn	330		48.208.570.029	50.668.726.421
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	6.800.182.987	8.628.911.265
Phải trả dài hạn khác	337	21	-	2.178.330.419
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	41.408.387.042	39.861.484.737
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245.618.669.463	255.911.492.841
Vốn chủ sở hữu	410	25	245.618.669.463	255.911.492.841
Vốn góp của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.000.000.000	115.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(61.393.691)	(61.393.691)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.948.780.816	1.948.780.816
Quỹ đầu tư phát triển	418		101.988.422.527	94.243.589.753
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.803.541.542	36.340.096.406
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.227.639.456	(3.278.060.448)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16.575.902.086	39.618.156.854
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.939.318.270	8.440.419.557
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		983.856.188.766	897.035.609.527



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Như Mạnh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	755.968.123.500	609.889.722.735
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	755.968.123.500	609.889.722.735
Giá vốn hàng bán	11	27	652.701.259.400	522.681.913.468
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.266.864.100	87.207.809.267
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	819.167.873	224.875.141
Chi phí tài chính	22	29	16.454.964.011	7.268.808.381
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.725.939.508</i>	<i>7.081.878.020</i>
Lãi/(Lỗ) trong công ty liên doanh liên kết	24		(475.467.757)	276.265.184
Chi phí bán hàng	25	30	16.618.787.867	11.916.157.076
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	48.118.305.641	49.553.429.585
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.418.506.697	18.970.554.550
Thu nhập khác	31	32	993.530.953	37.313.500.472
Chi phí khác	32	33	449.297.087	3.294.670.024
Lợi nhuận khác	40		544.233.866	34.018.830.448
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.962.740.563	52.989.384.998
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	5.509.948.237	12.284.127.405
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.452.792.326	40.705.257.593
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		16.575.902.086	39.618.156.854
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		876.890.240	1.087.100.739
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.441	3.065



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Như Mạnh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		22.962.740.563	52.989.384.998
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		39.095.104.962	32.025.644.489
Các khoản dự phòng	03		8.356.390.387	(25.465.408.218)
Lãi lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(158.176.922)	(5.637.037)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(632.886.143)	(13.370.811.193)
Chi phí lãi vay	06		14.725.939.508	7.081.878.020
Lãi/Lỗ thuần từ đầu tư vào Công ty liên kết	07		475.467.757	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84.824.580.112	53.255.051.059
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(128.870.752.002)	(110.705.746.758)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		9.183.216.037	(64.511.483.354)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		68.676.997.854	109.575.992.897
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(932.146.480)	(272.540.203)
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.235.170.434)	(7.359.333.560)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.979.357.536)	(12.248.273.883)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.111.523.213)	(892.274.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.555.844.337	(33.158.608.385)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.581.450.368)	(73.564.067.563)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120.000.000	55.659.832.051
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	1.516.294.521
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.465.497.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94.575.399	153.777.498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.901.377.969)	(16.234.163.493)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		232.862.766.174	174.642.622.908
Tiền trả nợ gốc vay	34		(169.248.395.022)	(99.673.724.754)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11.112.484.955)	(8.939.659.353)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.636.205.725)	(17.452.140.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	40		29.865.680.472	48.577.098.692
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		520.146.840	(815.673.186)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	28.103.630.638	28.916.704.841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		331.486	2.598.983
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	28.624.108.965	28.103.630.638




Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021


Phạm Thành Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Như Mạnh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp chuyên đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103000827, cấp lần đầu ngày 08/02/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 19 ngày 03/08/2020 với mã số Doanh nghiệp mới là 0100108180

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số (550 + 552), Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 115.000.000.000 đồng *(Một trăm mười lăm tỷ đồng)*

Ngày 06/11/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 910/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PCC.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động xây lắp;
- Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 06 đơn vị hạch toán trực thuộc và 7 Công ty con bao gồm:

STT	Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1	Chi nhánh Nghệ An	Quán Bánh, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An	Xây lắp
2	Chi nhánh Hải Phòng	Số 168, Đường Hà Nội, P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng	Xây lắp
3	Chi nhánh Hưng Yên	Km số 17, Quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên.	Xây lắp, gia công cơ khí, kinh doanh xăng dầu
4	Chi nhánh Phía Nam	Số F64, Đường số 11, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	Xây lắp
5	Nhà máy Chế tạo cơ khí Phía Nam	Kho B, Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè, đường Huỳnh Tấn Phát, khu phố 7, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí
6	Nhà máy Chế tạo bồn bê và Kết cấu thép PCC1	Km số 17, Quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên.	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên	93%	93%	93%	Sản xuất bê tông thương phẩm.
2	Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	Hà Nội	51%	51%	51%	Nhập khẩu, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động.
3	Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí.
4	Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí.
5	Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bê - Ống công nghệ & Kết cấu thép	Hưng Yên	100%	100%	100%	Gia công cơ khí, chế tạo bồn bê.
6	Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	Hưng Yên	100%	100%	100%	Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic.
7	Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	Hà Nội	60%	60%	60%	Kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.7 NHÂN VIÊN

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2020 là 583 người, tại ngày 31/12/2019 là 591 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách chuẩn mực và chế độ kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng năm 2019.

3.3 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào Công ty liên kết (Tiếp)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá phần vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình tương ứng với khối lượng công việc dở dang cuối năm

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản cố định được hữu hình và Tài sản cố định thuê tài chính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 26
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 06 03 - 05

4.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm phát sinh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- (i) Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- (ii) Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- (iii) Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay và các chi phí thuê thầu phụ thi công xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.11 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Chi phí bảo hành

Dự phòng phải trả của các công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính căn cứ theo quy định về bảo hành trong hợp đồng và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành các công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.13 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.15 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.15 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.17 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex có các bộ phận quản lý theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	749.307.674	3.498.983.441
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.512.767.290	22.302.176.377
Các khoản tương đương tiền (*)	2.362.034.000	2.302.470.820
	<u>28.624.108.964</u>	<u>28.103.630.638</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	238.275.397.439	(18.989.568.668)	205.296.303.258	(14.433.168.486)
- Công ty TNHH liên doanh kho ngoại quan xăng dầu Văn Phong	8.014.377.172	-	16.014.377.172	-
- Ban QLDA 186 - Tổng cục Hậu Cần - Bộ quốc phòng	4.976.000.000	-	4.976.000.000	-
- Công ty cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	(2.789.092.560)	2.789.092.560	(2.789.092.560)
- Công ty TNHH xây dựng và xử lý nền móng Việt Hùng	13.387.357.713	-	-	-
- Công ty cổ phần đầu tư Thịnh Phát - chi nhánh Hưng Yên	5.312.868.500	-	1.327.250.000	-
- Công ty cổ phần xây dựng NAMVIETCONS	6.075.804.900	(1.024.163.970)	5.671.212.500	-
- Công ty TNHH MTV nhiên liệu hàng không Việt Nam (Skypec)	8.437.200.000	-	8.786.587.711	-
- Công ty CP Hóa dầu Phước Khánh	2.628.880.236	-	-	-
- Công ty TNHH thương mại và DV tổng hợp Hòa Khánh	12.777.086.010	-	-	-
- Công ty TNHH Petro Bình Minh	11.043.901.672	-	-	-
- Công ty CP nhiên liệu Bay Petrolimex	5.299.156.826	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà Tây Hồ	3.299.799.500	-	-	-
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư xây dựng Ánh Đông	4.333.917.760	-	-	-
- Các khách hàng khác	149.899.954.590	(15.176.312.138)	165.731.783.315	(11.644.075.926)
	238.275.397.439	(18.989.568.668)	205.296.303.258	(14.433.168.486)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
Công ty CP giải pháp công nghệ và dịch vụ tự động hóa	3.370.768.270	-	3.102.589.457	-
Công ty CP phát triển công nghệ trắc địa Việt Nam	4.120.800.000	-	4.120.800.000	-
Nippon Steel Trading Corporation	-	-	14.111.763.849	-
MINGZHU VALVE GROUP Co., Ltd	11.737.944.975	-	-	-
Công ty TNHH SXKD VLXD và thương mại Ngọc Thắng	3.644.049.502	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Phương Đài	1.136.518.900	-	-	-
Công ty TNHH cơ khí TM xây dựng Công nghiệp Bón Bón Một	1.511.170.000	-	1.187.260.000	-
Đối tượng khác	16.102.910.065	(2.046.754.414)	30.890.397.933	(2.592.826.557)
	41.624.161.712	(2.046.754.414)	53.412.811.239	(2.592.826.557)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27.839.976.534	8.850.407.866	(18.989.568.668)	1.591.655.215
- Công ty CP xây lắp Thành An 96	2.830.180.000	-	(2.830.180.000)	-
- Trường cao đẳng du lịch và thương mại	2.405.649.443	-	(2.405.649.443)	-
- Công ty CP vận tải biển và Bất động sản Việt Hải	2.788.454.213	-	(2.788.454.213)	-
- Petrolimex (Laos) SOLE Co., Ltd	1.680.959.697	-	(1.680.959.697)	539.168.867
- Công ty cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	-	(2.789.092.560)	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	15.345.640.621	8.850.407.866	(6.495.232.755)	1.052.486.348
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.128.881.570	1.082.127.156	(2.046.754.414)	631.729.114
- Công ty TNHH Việt Dân	1.000.000.000	1.000.000.000	-	300.000.000
- Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Thiên Trường	379.760.000	-	(379.760.000)	113.928.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.749.121.570	82.127.156	(1.666.994.414)	217.801.114
	30.968.858.104	9.932.535.022	(21.036.323.082)	2.223.384.329
			19.249.379.372	(17.025.995.043)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	254.496.782.395	-	200.368.965.445	-
- Phải trả thu về tiền góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Cổ Bi (*)	206.356.886.717	-	147.462.337.264	-
- Tạm ứng	45.585.320.595	-	50.735.744.981	-
- Bảo hiểm phải thu người lao động	1.495.262.824	-	1.320.572.970	-
- Thuế VAT của tài sản thuế tài chính	307.711.240	-	501.861.751	-
- Phải thu khác	751.601.019	-	348.448.479	-
Dài hạn	3.440.298.281	-	2.488.607.824	-
- Ký cược, ký quỹ	2.488.607.824	-	2.488.607.824	-
- Thuế GTGT của Tài sản thuế tài chính trong dài hạn	951.690.457	-	-	-
Cộng	257.937.080.676	-	202.857.573.269	-

(*) Là khoản tiền Công ty phải thu về tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty CP Tập đoàn VIDEC về việc thực hiện Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ tại Xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội được trình bày tại thuyết minh số 18 – Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Công ty CP Tập đoàn VIDEC được trình bày tại thuyết minh số 22 – Phải trả ngắn hạn khác khi Dự án được hoàn thành và phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.615.383.723	-	21.751.775.436	-
Công cụ, dụng cụ	2.159.074.512	-	3.344.681.718	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.035.868.598	-	145.726.520.717	-
Thành phẩm	25.472.084.577	-	13.970.508.236	-
Hàng hóa	3.483.491.675	-	1.042.300.057	-
	166.765.903.085	-	185.835.786.164	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	01/01/2020		Tăng trong năm		Giảm trong năm		31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng Nhà máy bê tông dự ứng lực (*)	57.249.900.380	58.266.724.518	113.378.392.171	2.138.232.727			2.138.232.727	
+ Chi phí xây dựng	25.103.441.229	33.451.923.145	57.554.404.374	1.000.960.000			1.000.960.000	
+ Thiết bị	32.146.459.151	24.814.801.373	55.823.987.797	1.137.272.727			1.137.272.727	
- Hàng mục nhà điều hành, nhà ăn, nhà gara xe và tương rào thuộc công trình tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở tại 157 Đức Giang	688.583.193	-	-	688.583.193			688.583.193	
- Tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở (**)	2.245.748.530	94.869.889	108.281.792	2.232.336.627			2.232.336.627	
- Các công trình khác	1.186.563.198	96.131.566	-	1.282.694.764			1.282.694.764	
	61.370.795.301	58.457.725.973	113.486.673.963	6.341.847.311			6.341.847.311	

(*) Dự án Nhà máy bê tông dự ứng lực được thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 167/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên với tổng mức đầu tư là 120 tỷ đồng. Nhà máy đã đi vào hoạt động từ đầu năm 2020 và được ghi nhận tạm tăng nguyên giá tài sản cố định để trích khấu hao theo tổng chi phí phát sinh của mỗi hạng mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (TIẾP)

(**) Dự án Tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở có tổng diện tích 11.859,8 m² tại khu đất 157 đường Đức Giang, tổ 17, P. Thượng Thanh, Q. Long Biên, TP. Hà Nội. Hiện nay dự án đang trong quá trình lập quy hoạch mặt bằng 1/500, chưa được cấp giấy chứng nhận đầu tư.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	760.507.138	796.920.717
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	105.024.306	796.920.717
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	655.482.832	-
Dài hạn	1.772.392.970	803.832.911
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.410.806.630	483.590.507
- Chi phí trả trước dài hạn khác	361.586.340	320.242.404
	<u>2.532.900.108</u>	<u>1.600.753.628</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	120.000.000	120.000.000
31/12/2020	<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	(120.000.000)	(120.000.000)
31/12/2020	<u>(120.000.000)</u>	<u>(120.000.000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	-	-
31/12/2020	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 120.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 120.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	6.257.975.469	9.500.000.000	15.757.975.469
- Thuê tài chính trong năm	8.748.500.000	14.871.004.110	23.619.504.110
31/12/2020	<u>15.006.475.469</u>	<u>24.371.004.110</u>	<u>39.377.479.579</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2020	(851.779.993)	(1.154.301.073)	(2.006.081.066)
- Khấu hao trong năm	(2.345.157.588)	(3.085.949.249)	(5.431.106.837)
31/12/2020	<u>(3.196.937.581)</u>	<u>(4.240.250.322)</u>	<u>(7.437.187.903)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	<u>5.406.195.476</u>	<u>8.345.698.927</u>	<u>13.751.894.403</u>
31/12/2020	<u>11.809.537.888</u>	<u>20.130.753.788</u>	<u>31.940.291.676</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	160.901.627.731	183.833.227.751	133.706.375.116	2.055.877.136	1.095.700.000	481.592.807.734
- Mua trong năm	-	9.207.736.664	-	33.900.000		9.241.636.664
- Đầu tư XDCB hoàn thành	53.150.530.160	35.192.242.715	1.412.369.860	-		89.755.142.735
- Thanh lý, nhượng bán			(1.228.258.182)			(1.228.258.182)
31/12/2020	214.052.157.891	228.233.207.130	133.890.486.794	2.089.777.136	1.095.700.000	579.361.328.951
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	(74.568.078.782)	(139.850.718.360)	(112.687.178.906)	(1.796.225.484)	(1.008.911.943)	(329.911.113.475)
- Khấu hao trong năm	(11.906.336.354)	(12.307.728.933)	(9.258.497.089)	(175.485.749)	(15.950.000)	(33.663.998.125)
- Thanh lý, nhượng bán			1.055.392.214			1.055.392.214
31/12/2020	(86.474.415.136)	(152.158.447.293)	(120.890.283.781)	(1.971.711.233)	(1.024.861.943)	(362.519.719.386)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	86.333.548.949	43.982.509.391	21.019.196.210	259.651.652	86.788.057	151.681.694.259
31/12/2020	127.577.742.755	76.074.759.837	13.000.203.013	118.065.903	70.838.057	216.841.609.565

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 224.507.228.943 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 200.723.977.877 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 43.661.006.551 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 6.454.510.671 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	-	-	900.000.000	1.375.467.757
	-	-	900.000.000	1.375.467.757
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	2.500.000.000	(1.700.000.000)	2.500.000.000	-
	2.500.000.000	(1.700.000.000)	2.500.000.000	-

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex

Đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố là 3.200 đồng/ 1 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu do Công ty nắm giữ là: 250.000 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần xây lắp III - Petrolimex	11.130.939.199	11.130.939.199	19.130.939.199	19.130.939.199
Công ty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam	1.630.984.479	1.630.984.479	1.630.984.479	1.630.984.479
Công ty TNHH SXKD VLXD và thương mại Ngọc Thăng	-	-	15.041.927.152	15.041.927.152
Công ty TNHH vật liệu Hà Nam	10.290.287.850	10.290.287.850	6.152.909.250	6.152.909.250
Công ty TNHH xây dựng và xử lý nền móng Việt Hùng	6.292.341.858	6.292.341.858	996.488.077	996.488.077
Công ty TNHH Thăng Lan	30.597.352.602	30.597.352.602	22.406.482.100	22.406.482.100
Công ty CP đầu tư TM và dịch vụ Thăng Long	17.702.455.100	17.702.455.100	15.314.853.250	15.314.853.250
Hợp tác xã vận tải Phú Xuyên	6.050.448.500	6.050.448.500	5.424.323.000	5.424.323.000
Công ty CP vận tải Sông Biên Ngọc Vương	1.315.498.720	1.315.498.720	644.528.958	644.528.958
Công ty TNHH cơ nhiệt KTA	1.279.750.559	1.279.750.559	919.067.046	919.067.046
Công ty TNHH MTV kỹ thuật xây dựng Việt Hàn	10.939.995.680	10.939.995.680	753.715.583	753.715.583
Đối tượng khác	84.060.789.597	84.060.789.597	90.063.354.632	90.063.354.632
	181.290.844.144	181.290.844.144	178.479.572.726	178.479.572.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Quốc Tế	11.621.500.000	-
Tổng Công ty đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - CTCP	12.839.439.559	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm	3.027.208.000	3.027.208.000
Công ty CP nhiên liệu Bay Petrolimex	-	2.079.000.000
Công ty CP thương mại và dịch vụ xăng dầu Thanh Hà	2.600.171.000	1.938.000.000
MCS Mining Industry Lao Co., Ltd	952.151.700	4.346.651.700
Công ty cổ phần xây dựng thể thao AGC	2.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	-	2.983.812.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phúc An Thịnh	669.871.032	19.490.183.705
Công ty CP Hóa dầu Phước Khánh	-	12.964.159.314
Các đối tượng khác	22.485.565.879	22.999.744.799
	56.715.907.170	69.828.759.518

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	20.698.103.957	50.329.825.516
- Chi phí lãi vay phải trả	104.504.867	277.455.540
- Chi phí khác	143.356.909	330.272.727
	20.945.965.733	50.937.553.783

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.314.364.138	1.409.825.764
- Doanh thu cho thuê Tài sản	1.314.364.138	1.409.825.764
Dài hạn	6.800.182.987	8.628.911.265
- Doanh thu cho thuê CHXD tại Hưng Yên (*)	5.600.000.000	6.400.000.000
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình trong giao dịch bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	1.200.182.987	2.228.911.265
	8.114.547.125	10.038.737.029

(*) Công ty ký hợp đồng cho thuê cửa hàng xăng dầu số 1 tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với thời hạn 10 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019, tiền cho thuê là 800.000.000 VND/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	201.574.976.811	11.612.245.385
- Khoản tiền nhận từ Công ty CP Tập đoàn VIDECON góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Cổ Bi (*)	185.677.480.460	-
- Phải trả cổ tức	1.604.096.091	936.101.816
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	496.000.000	446.000.000
- Kinh phí công đoàn	8.118.381.982	7.671.617.522
- Bảo hiểm xã hội	811.559.395	173.315.056
- Bảo hiểm y tế	48.574.860	44.245.332
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.693.480	9.903.717
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.805.190.543	2.331.061.942
Dài hạn	-	2.178.330.419
- Phải trả về tiền góp vốn hợp tác kinh doanh tại Công ty con	-	1.427.761.235
- Phải trả về Quỹ đầu tư phát triển cho thành viên góp vốn tại Công ty con	-	750.569.184
	201.574.976.811	13.790.575.804

(*) Khoản tiền đã nhận từ Công ty CP Tập đoàn VIDECON góp vốn liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty CP Tập đoàn VIDECON về việc thực hiện Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ tại Xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Khoản phải trả này sẽ được bù trừ với khoản phải thu về tiền góp vốn hợp tác kinh doanh của Dự án này được trình bày tại thuyết minh số 10 - Phải thu ngắn hạn khác khi Dự án được hoàn thành và phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC (TIẾP)

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong năm/ khấu trừ	Số đã thực nộp/ được khấu trừ	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.623.242	2.650.980.252	52.656.392.119	47.558.107.318	-	7.718.641.811
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.172.501.394	5.172.501.394	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	15.944.316	-	124.188.458	118.085.156	9.841.014	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.233.451	3.186.247.279	5.509.948.238	8.825.623.178	2.842.618.953	2.686.957.841
Thuế thu nhập cá nhân	354.737.829	364.453.314	1.023.053.526	1.816.277.911	893.795.581	110.286.681
Thuế tài nguyên	-	-	6.113.844	5.725.044	-	388.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	115.608.326	105.305.953.085	6.467.412.785	112.200.956.362	543.198.818	-
Các loại thuế khác	-	522.382.294	176.548.572	683.587.171	-	15.343.695
	543.147.164	112.030.016.224	71.136.158.936	176.380.863.534	4.289.454.366	10.531.618.828

(*) Thuế nhà đất, tiền thuê đất đã nộp trong năm chủ yếu liên quan đến Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ tại Xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Công ty CP Tập đoàn Xây lập 1 – Petrolimex là pháp nhân hợp pháp được quản lý toàn bộ khu đất có diện tích 32.494 m² tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội và đã được UBND TP.Hà Nội cho phép chuyển mục đích sử dụng để thực hiện Dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Số có khả năng trả		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	nợ VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (1)	88.966.158.172	88.966.158.172	205.850.441.010	159.636.552.035	135.180.047.147	135.180.047.147
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (1)	80.571.185.829	80.571.185.829	171.717.134.200	132.537.295.199	119.751.024.830	119.751.024.830
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (2)	4.500.000.000	4.500.000.000	14.300.000.000	14.000.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (3)	-	-	682.610.185	-	682.610.185	682.610.185
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phó Hiến (4)	1.500.000.000	1.500.000.000	14.000.000.000	8.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (5)	2.394.972.343	2.394.972.343	5.150.696.625	5.099.256.836	2.446.412.132	2.446.412.132
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (6)	10.870.490.768	10.870.490.768	15.160.968.568	10.870.490.768	15.160.968.568	15.160.968.568
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (6)	2.666.640.000	2.666.640.000	2.666.640.000	2.666.640.000	2.666.640.000	2.666.640.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (7)	-	-	1.449.508.000	-	1.449.508.000	1.449.508.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phó Hiến (8)	4.026.700.000	4.026.700.000	4.708.400.000	4.026.700.000	4.708.400.000	4.708.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (9)	605.752.000	605.752.000	605.752.000	605.752.000	605.752.000	605.752.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (10)	3.571.398.768	3.571.398.768	5.730.668.568	3.571.398.768	5.730.668.568	5.730.668.568
	99.836.648.940	99.836.648.940	221.011.409.578	170.507.042.803	150.341.015.715	150.341.015.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND			VND	Giá trị VND
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	23.841.217.389	23.841.217.389	8.357.936.539	10.711.054.000	21.488.099.928	21.488.099.928
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (6)	8.666.700.000	8.666.700.000	-	2.666.640.000	6.000.060.000	6.000.060.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (7)	-	-	5.073.447.950	2.174.262.000	2.899.185.950	2.899.185.950
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phó Hiến (8)	13.205.811.411	13.205.811.411	3.284.488.589	5.264.400.000	11.225.900.000	11.225.900.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (9)	1.968.705.978	1.968.705.978	-	605.752.000	1.362.953.978	1.362.953.978
Nợ thuê tài chính dài hạn	12.870.267.348	12.870.267.348	16.358.104.521	13.271.754.755	15.956.617.114	15.956.617.114
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (10)	12.870.267.348	12.870.267.348	16.358.104.521	13.271.754.755	15.956.617.114	15.956.617.114
Vay cá nhân (11)	3.150.000.000	3.150.000.000	813.670.000	-	3.963.670.000	3.963.670.000
	39.861.484.737	39.861.484.737	25.529.711.060	23.982.808.755	41.408.387.042	41.408.387.042

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 107.0693/2020/HĐTDHM-PN/PGBankTL ngày 05/11/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND, trong đó: hạn mức cho vay và mở LC là 180.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh là 250.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng và lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở và thành toán L/C nhập khẩu. Hình thức bảo đảm của hợp đồng là tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 107.0731/2019/HĐHM-PN/PG BankTL ngày 13/09/2019 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 107.0700/2020/HĐHM-PN/PG BankTL ngày 26/10/2020 có tổng hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND giữa Công ty TNHH Bé tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con) và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long. Lãi suất và mục đích khoản vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực. Biện pháp bảo đảm khoản vay là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 (Công ty con) với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long số 107.0245/2020/ HĐHM-PN/PGBankTL ngày 03/06/2020 với mục đích khoản vay nêu trong từng khế ước nhận nợ. Hạn mức tín dụng 3,5 tỷ đồng nhưng duy trì dư nợ tối đa không quá 60% giá trị tài sản đảm bảo. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cấp tín dụng được quy định chi tiết đối với từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là dây chuyền sản xuất đùn ép khung cửa và tấm PVC và dây chuyền sản xuất đùn ép thanh Lesco (WPVC) vãn gỗ tổng giá trị 5.958.184.000 đồng.
- (4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 19.0321/VCB.PHI ngày 25/07/2019 đính kèm Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 19.0321/VCB.PHI.01 ngày 26/06/2020 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 20.0495/VCB.PHI ngày 25/12/2020 có tổng hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng giữa Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến.
Giá trị các khoản vay là số tiền được Ngân hàng giải ngân theo từng lần nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần nhận nợ là mức lãi suất cho vay ngắn hạn do ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực nhưng không quá 13 tháng kể từ ngày phê duyệt giới hạn tín dụng. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông và máy móc thiết bị.
- (5) Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng vay giữa Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 (Công ty con) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên số 18.0054/VCB.KH ngày 10/01/2020 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 4 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 13 tháng kể từ ngày 01/04/2020. Thời hạn cấp tín dụng tối đa 6 tháng đối với mỗi khoản vay và được quy định chi tiết đối với từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là dây chuyền sản xuất gỗ nhựa composite trị giá 7.556.843.500 đồng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 107.0274/2019/HĐTD-PN/PGB-TL ngày 25/03/2019 giữa Công ty CP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, số tiền vay theo hợp đồng là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là bù đắp và đầu tư dự án nhà máy nhựa tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hình thức bảo đảm của hợp đồng là thế chấp. Tài sản đảm bảo là Lợi thế quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 124(1), tờ bản đồ số: 25 tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên theo GCN quyền sử dụng đất số W597817 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19/05/2004 của Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 (Công ty con của Công ty), Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 39.996.000.000 đồng. Số dư vay tại ngày 31/12/2020 là 8.666.700.000 VND, số dư phải trả trong vòng 12 tháng là 2.666.640.000 VND.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 107.0208/2020/HĐTD-PN/PGB-TL ngày 05/05/2020 giữa Công ty CP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, số tiền vay theo hợp đồng là 5.100.000.000 VND, thời hạn vay 42 tháng. Mục đích vay là thanh toán tiền mua khuôn cọc bê tông ly tâm của công ty TNHH Bê tông xây dựng Phúc Tiến theo HĐKT số 14.02/HĐKT/2020/PETRO-PT ký ngày 14/02/2020 và Công ty TNHH Cơ khí vật liệu xây dựng Jiangsu Haiheng theo HĐKT số 01 PE-JSHH/20 ký ngày 15/02/2020. Hình thức bảo đảm của hợp đồng là thế chấp. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số khuôn cọc bê tông ly tâm của 02 hợp đồng nêu trên với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 6.304.907.700 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (8) Khoản Vay dài hạn của Công ty TNHH Bê tông và xây lắp Petrolimex (Công ty con) tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 18.0207/VCB.PHI ngày 02/05/2018 số tiền 2.880.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua sắm đầu tư, phương tiện vận tải, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất là 9,4%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông đường bộ số 18.0155/TC-VCB.PHI ngày 02/05/2018. Tài sản thế chấp gồm 04 phương tiện vận tải là 04 xe bồn bê tông được mua mới năm 2018 nhãn hiệu CNHTC/HOWO, mới 100%, Trung Quốc sản xuất năm 2017.
 - Hợp đồng vay số 18.0398/VCB.PHI ngày 28/09/2018 số tiền 700.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư mua sắm máy móc, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 9,5%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 18.0307/TC-VCB.PHI ngày 28/09/2018. Tài sản thế chấp là 01 máy xúc lật, nhãn hiệu SDLG, năm sản xuất 2017.
 - Hợp đồng vay số 18.0427/VCB,PHI ngày 30/10/2018 số tiền 2.230.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay là 9,6%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông đường bộ số 18.0328/TC-VCB.PHI ngày 30/10/2018. Tài sản thế chấp gồm 03 phương tiện vận tải là 03 xe trộn bê tông nhãn hiệu HOWO mới 100%.
 - Hợp đồng vay số 19.0269/VCB.PHI ngày 01/07/2019 hạn mức vay tối đa là 15.500.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay, lãi suất vay thay đổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông, máy móc thiết bị số 19.0173/TC-VCB.PHI.
 - Hợp đồng vay số 20.0336/VCB,PHI ngày 27/08/2020 số tiền 1.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thay đổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20.0308/TC-VCB.PHI ngày 27/08/2020. Tài sản thế chấp gồm khuôn cốp D350x12.4 (10.4+2), số lượng 20 bộ.
- (9) Hợp đồng vay từng lần trung hạn giữa Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 (Công ty con) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên số 19.0008/VCB-KH ngày 10/01/2019 với mục đích đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Tổng số tiền cho vay tối đa là 3.029.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là máy móc kèm theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 19.0006/TC-VCB.KH ký ngày 10/01/2019 giữa Ngân hàng và Công ty.
- (10) Công ty TNHH Bê tông và xây lắp Petrolimex (Công ty con) thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng thuê tài chính số C190403413 ngày 23/09/2019 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội thuê 01 trạm trộn bê tông 180 m³/h - xuất xứ Việt Nam và 01 trạm trộn bê tông 120m³/h - xuất xứ Việt Nam với giá trị thuê 6.257.975.469 VND, thời gian thuê 60 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng thuê tài chính số C190408611 ngày 23/04/2019 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội thuê 01 ô tô bơm bê tông Hyundai và 01 ô tô bơm bê tông Daewoo với giá trị thuê 9.500.000.000 VND, thời gian thuê 60 tháng.
- Hợp đồng thuê tài chính số B190905612 ngày 16/09/2019 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Challease - Chi nhánh Hà Nội thuê 02 bánh xả thép PC bar, 02 máy cắt theo PC bar, 04 máy đập đầu thép PC bar, 02 hệ thống cấp thép tự động cho máy đập đầu, 02 máy hàn lồng thép Cọc ống D300 - D600, 02 máy căng thép PC bar, 01 máy cắt vành khăn tự động, 01 máy lăn dân và tạo loa vành khăn, 01 máy ép vành khăn vào bịch cọc với giá trị thuê 6.935.500.000 VND, thời gian thuê 60 tháng.
- Hợp đồng thuê tài chính số B190907012 ngày 11/09/2019 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội thuê 01 hệ thống nồi hơi đốt than ghi xích công suất 5T/h với giá trị thuê 2.687.850.000 VND, thời gian thuê 60 tháng.
- Hợp đồng thuê tài chính số B190805713 ngày 08/10/2019 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội thuê 01 hệ thống cầu trục trên trục A-D/1-20, 01 hệ thống cầu trục trên trục D-G/1-21, 01 hệ thống cầu trục trên trục G-K/1-21, 01 hệ thống cầu trục trên trục L-K/1-36, 01 hệ đường ray di chuyển đường cầu trục với giá trị thuê 16.358.104.521 VND, thời gian thuê 60 tháng.

(11) Công ty có các khoản vay cá nhân sau:

- (11.1) Các khoản vay vốn cá nhân theo các Hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty TNHH Bê tông và xây lắp Petrolimex (Công ty con) và các cá nhân với nội dung như sau: Số tiền vay được xác định theo từng hợp đồng vay. Giấy tờ chứng minh khoản vay được xác định bằng một trong số các loại giấy tờ sau: Phiếu thu, giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi hoặc giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho dự án "Nhà máy bê tông dự ứng lực Petrolimex" tại Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên. Lãi suất cho vay là 10%/năm, kỳ hạn 36 tháng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.
- (11.2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 21112020/HỆTD/PCC-1/MRC ngày 21/12/2020 giữa Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 (Công ty con) với ông Đào Trọng Chiêu để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 03 năm, lãi suất cho vay 0%/năm.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	15.521.886.747	12.875.824.399
	<u>15.521.886.747</u>	<u>12.875.824.399</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103000827, cấp lần đầu ngày 08/02/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 19 ngày 03/08/2020 với mã số Doanh nghiệp mới là 0100108180, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 115.000.000.000 đồng, chia thành 11.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

25.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	34.502.020.000	30,00%	34.502.020.000	30,00%
- Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10,00%	11.500.660.000	10,00%
- Ông Phạm Minh Tâm	12.000.000.000	10,44%	12.000.000.000	10,44%
- Các cổ đông khác	56.997.320.000	49,56%	56.997.320.000	49,56%
	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%

25.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000

25.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

25.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	69.591.389.226	44.253.082.539	7.483.482.416	238.215.341.306
- Lãi trong năm	-	-	-	-	39.618.156.854	1.087.100.739	40.705.257.593
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	21.544.888.239	(43.836.031.909)	-	(22.291.143.670)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con (*)	-	-	-	3.107.312.288	(3.597.611.078)	(130.163.598)	(620.462.388)
- Giám khác	-	-	-	-	(97.500.000)	-	(97.500.000)
31/12/2019	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	94.243.589.753	36.340.096.406	8.440.419.557	255.911.492.841
01/01/2020	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	94.243.589.753	36.340.096.406	8.440.419.557	255.911.492.841
- Lãi trong năm	-	-	-	-	16.575.902.086	876.890.240	17.452.792.326
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	2.764.135.813	(29.112.017.868)	-	(26.347.882.055)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con (**)	-	-	-	4.980.696.961	(6.000.307.734)	(378.122.875)	(1.397.733.648)
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	(131.348)	131.348	-
31/12/2020	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	101.988.422.526	17.803.541.542	8.939.318.270	245.618.669.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

25.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Trong năm, Công ty mẹ phân phối lợi nhuận trả cổ tức cho cổ đông năm 2019, trích lập các quỹ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-2020/XL1-ĐHĐCĐ-NQ ngày 25/06/2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.112.017.868
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	9,5%	2.764.135.813
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10%	2.911.201.787
- Trích Quỹ thưởng cho Ban điều hành công ty	1,5%	436.680.268
- Chi trả cổ tức (20% vốn điều lệ)	79%	23.000.000.000
	100%	29.112.017.868

(**) Trong năm, Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019, trích lập các quỹ theo Theo Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên ngày 12 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con VND	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (còn lại)			
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4.980.696.961	361.105.871	5.341.802.832
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.019.610.773	73.922.875	1.093.533.648
- Trả lợi nhuận cho thành viên góp vốn	4.195.800.000	304.200.000	4.500.000.000
- Điều chỉnh trên BCTC Hợp nhất	(4.195.800.000)	(361.105.871)	
	6.000.307.734	378.122.875	10.935.336.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng doanh thu	755.968.123.500	609.889.722.735
- Doanh thu bán hàng	324.396.172.098	321.230.012.416
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.988.138.849	70.118.344.200
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	320.024.358.104	218.541.366.119
- Doanh thu cọc bê tông dự ứng lực	61.559.454.449	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	755.968.123.500	609.889.722.735

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	283.289.380.793	294.403.446.019
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	33.019.816.834	31.445.568.850
Giá vốn hợp đồng xây dựng	284.630.129.500	196.832.898.599
Giá vốn cọc bê tông dự ứng lực	51.761.932.273	-
	652.701.259.400	522.681.913.468

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	67.389.143	153.777.498
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	565.497.000	-
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	28.104.808	64.304.015
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	158.176.922	5.637.037
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.156.591
	819.167.873	224.875.141

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.725.939.508	7.081.878.020
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.700.000.000	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25.268.003	186.930.361
Chi phí tài chính khác	3.756.500	-
	16.454.964.011	7.268.808.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.239.388.706	3.873.991.324
Chi phí nguyên vật liệu	525.466.210	385.478.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.783.693	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.720.428.775	6.967.454.985
Chi phí bằng tiền khác	1.075.720.483	689.232.469
	16.618.787.867	11.916.157.076

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.380.927.964	25.337.283.128
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	4.010.328.039	(1.135.438.886)
Chi phí vật liệu văn phòng	1.341.189.824	3.177.588.156
Chi công cụ, dụng cụ	264.136.891	564.143.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.933.410.766	2.408.969.872
Thuế và các khoản lệ phí	74.339.754	64.432.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.751.069.717	7.200.444.169
Chi phí bằng tiền khác	12.362.902.686	11.936.006.978
	48.118.305.641	49.553.429.585

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ xóa các khoản công nợ phải trả người bán của các đối tượng đã dừng hoạt động	820.311.502	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	12.940.768.511
Tiền phạt thu được	113.135.313	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	24.323.669.332
Thu nhập khác	60.084.138	49.062.629
	993.530.953	37.313.500.472

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản phạt hành chính và lãi chậm nộp thuế	302.678.568	615.501.684
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	52.865.968	-
Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	-	2.384.040.592
Chi phí khác	93.752.551	295.127.748
	449.297.087	3.294.670.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	126.336.882.051	137.050.759.684
Dự phòng	4.010.328.039	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.013.852.161	420.805.546.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.095.104.962	32.025.644.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.199.690.116	36.836.988.747
Chi phí bằng tiền khác	32.905.144.443	18.696.366.580
	666.561.001.772	645.415.305.799

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.509.948.237	12.284.127.405
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.293.174.359	9.157.205.306
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	3.098.443.938	2.829.075.452
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con còn lại	118.329.941	297.846.647
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.160.013.828	3.124.160.306
Thuế đã nộp trong năm	(8.825.623.178)	(12.248.273.883)
Thuế TNDN (phải thu)/phải nộp cuối năm	(155.661.112)	3.160.013.828

	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.962.740.563
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.592.548.113
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(38.348.775)
Chi phí không được khấu trừ thuế	611.010.697
Thu nhập không bị tính thuế	(14.048.088)
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế	435.267.806
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	8.875.580
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo quy định tại Nghị định 114/2020/NĐ-CP	(46.909.013)
Lỗi lũy kế được chuyển sang	(38.448.083)
	5.509.948.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	16.575.902.086	39.618.156.854
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	(4.367.492.828)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.575.902.086	35.250.664.026
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	<u>1.441</u>	<u>3.065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

39.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN NĂM 2020

Đơn vị tính:
VNĐ

Chỉ tiêu	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Bán hàng hóa, Cọc bê tông dự ứng lực	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	320.024.358.104	49.988.138.849	324.396.172.098	755.968.123.500
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	35.394.228.604	16.968.322.015	41.106.791.305	103.266.864.100
TÀI SẢN				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ				43.967.831.409
Tài sản bộ phận	613.164.211.990	10.950.610.523	307.385.748.961	931.500.571.475
Tài sản không phân bổ				8.387.785.882
Tổng tài sản	613.164.211.990	10.950.610.523	307.385.748.961	983.856.188.766
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	476.419.900.503	5.790.358.624	239.469.731.781	721.679.990.908
Nợ phải trả không phân bổ				16.557.528.394
Tổng nợ phải trả	476.419.900.503	5.790.358.624	239.469.731.781	738.237.519.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

30.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN NĂM 2019

Đơn vị tính:
VNĐ

Chỉ tiêu	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cọc bê tông dự ứng lực	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	218.541.366.119	70.118.344.200	321.230.012.416		609.889.722.735
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.708.467.520	38.672.775.350	26.826.566.397		87.207.809.267
TÀI SẢN					
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					57.806.092.094
Tài sản bộ phận	657.936.030.703	7.269.789.246	216.876.686.226		882.082.506.175
Tài sản không phân bổ					14.953.103.352
Tổng tài sản	657.936.030.703	7.269.789.246	216.876.686.226	-	954.841.701.621
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả bộ phận	459.996.643.371	4.803.875.376	161.095.962.035		625.896.480.782
Nợ phải trả không phân bổ			15.227.635.904		15.227.635.904
Tổng nợ phải trả	459.996.643.371	4.803.875.376	176.323.597.939	-	641.124.116.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. BÊN LIÊN QUAN

31.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty CP Xây lắp III Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn
Ông Lê Quốc Bình	Giám đốc Công ty con
Ông Lê Huy Thành	Phó Giám đốc Công ty con
Ông Lương Văn Thủy	Phó Giám đốc Công ty con
Ông Lương Tuấn Anh	Phó Giám đốc Công ty con
Ông Đào Trọng Chiêu	Thành viên HĐQT Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty CP tư vấn xây dựng Petrolimex	250.000.000	47.339.000
- Công ty CP Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	-	41.363.636
- Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	-	562.400.000
	250.000.000	651.102.636

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả bên liên quan		
- Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	32.263.000	93.446.500
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	275.000.000	52.072.900
- Công ty CP Xây lắp III Petrolimex	11.130.939.199	19.130.939.199
	11.438.202.199	19.276.458.599
Trả trước cho người bán		
- Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	647.000.000	-
	647.000.000	-
Vay dài hạn		
- Ông Lê Huy Thành	500.000.000	500.000.000
- Ông Lê Quốc Bình	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ông Lương Văn Thủy	500.000.000	500.000.000
- Ông Lương Tuấn Anh	300.000.000	300.000.000
- Ông Đào Trọng Chiêu	813.670.000	-
	3.113.670.000	2.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

31.2 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	964.355.345	966.214.274
Ông Trần Công Hữu	Tổng Giám đốc	525.765.953	413.896.701
Ông Nghiêm Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc	326.953.950	419.738.856
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	483.052.069	450.937.141
Bà Phạm Thị Kim Chi (*)	Phó Tổng Giám đốc	72.386.739	-
Bà Đào Thị Thanh (*)	Phó Tổng Giám đốc	25.496.007	-
Ông Phạm Thành Công	Kế toán trưởng	455.519.203	406.189.170
		2.853.529.266	2.656.976.141

Thù lao của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hội đồng quản trị	1.035.900.000	604.800.000
Ban kiểm soát	306.890.000	216.000.000
	1.342.790.000	820.800.000

39. THÔNG TIN KHÁC

39.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

39.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

39.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)


39.4 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- (1) Khoản cam kết thuê đất tại số 550 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội theo hợp đồng số 192-2005/TNMTNĐ-HDTĐTN với Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội, tổng diện tích thuê là 560m² đất, thời hạn thuê là 50 năm kể từ 1/1/1996 theo Quyết định số 2202/QĐ-UB ngày 21/4/2005 của UBND thành phố với đơn giá thuê 47.850 đồng/m²/năm. Tiền thuê đất được thay đổi khi Nhà nước hoặc UBND TP HN có Quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn TP HN.
- (2) Khoản cam kết thuê đất với diện tích 3.066 m² tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội đang được sử dụng để thực hiện dự án xây dựng khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi theo quyết định số 4998/QĐ-UBND ngày 28/09/2009 cho phép chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án và giấy phép quy hoạch số 5522/GPQH ngày 25/11/2015 của Sở Quy hoạch kiến trúc TP Hà Nội. Đơn giá thuê hiện nay là 130.641 đồng/m²/năm. Tiền thuê đất được thay đổi khi Nhà nước hoặc UBND TP Hà Nội có Quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn TP Hà Nội.
- (3) Khoản cam kết thuê đất tại Văn Lâm, Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT07868 ngày 15/10/2018 của Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Hưng Yên với tổng diện tích thuê là 17.144 m² đất với đơn giá thuê 15.000 đồng/m²/năm, thời hạn sử dụng đến ngày 01/01/2054.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.




Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021


Phạm Thành Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Như Mạnh
Người lập